

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN
THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 08/2025

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	BVS			BVS
2	CAP			CAP
3	CEO			CEO
4	CIA			CIA
5	CSC			CSC
6	DHT			DHT
7	DL1			DL1
8	DNP			DNP
9	DTD			DTD
10	DVM			DVM
11	DXP			DXP
12	HDA			HDA
13	HHC			HHC
14	HJS			HJS
15	HLC			HLC
16	HUT			HUT
17	IDC			IDC
18	IDV			IDV
19	INN			INN
20	IPA			IPA
21	L14			L14
22	L40			L40
23	LAS			LAS
24	LHC			LHC
25	LIG			LIG
26	MBS			MBS
27	MDC			MDC



STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	NAG			NAG
29	NBC			NBC
30	NDN			NDN
31	NSH			NSH
32	NTP			NTP
33	PBP			PBP
34	PCH			PCH
35	PGN			PGN
36	PLC			PLC
37	PSD			PSD
38	PTI			PTI
39	PVB			PVB
40	PVC			PVC
41	PVG			PVG
42	PVI			PVI
43	PVS			PVS
44	S99			S99
45	SCG			SCG
46	SCI			SCI
47	SD9			SD9
48	SHS			SHS
49	SLS			SLS
50	SVN			SVN
51	TDT			TDT
52	TNG			TNG
53	TPP			TPP
54	TV4			TV4
55	TVD			TVD
56	THT			THT
57	VC3			VC3
58	VC7			VC7
59	VCS			VCS
60	VGS			VGS
61	VHE			VHE
62	VNR			VNR
63	VTZ			VTZ
64			TVC	TVC
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	ADS			ADS
6	AGG			AGG
7	AGR			AGR
8	ANV			ANV
9	ASM			ASM
10	AST			AST
11	BAF			BAF
12	BCM			BCM
13	BFC			BFC
14	BIC			BIC
15	BID			BID
16	BKG			BKG
17	BMC			BMC
18	BMI			BMI
19	BMP			BMP
20	BSI			BSI
21	BTP			BTP
22	BVH			BVH
23	BWE			BWE
24	C32			C32
25	CCL			CCL
26	CDC			CDC
27	CII			CII
28	CMG			CMG
29	CNG			CNG
30	CRC			CRC
31	CSM			CSM
32	CSV			CSV
33	CTD			CTD
34	CTF			CTF
35	CTG			CTG
36	CTI			CTI
37	CTS			CTS
38	CTR			CTR
39	CVT			CVT
40	CHP			CHP
41	DBC			DBC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
42	DBD			DBD
43	DBT			DBT
44	DC4			DC4
45	DCL			DCL
46	DCM			DCM
47	DGC			DGC
48	DGW			DGW
49	DHA			DHA
50	DHC			DHC
51	DHG			DHG
52	DHM			DHM
53	DIG			DIG
54	DPG			DPG
55	DPM			DPM
56	DPR			DPR
57	DRC			DRC
58	DSN			DSN
59	DVP			DVP
60	DXG			DXG
61	E1VFN30			E1VFN30
62	EIB			EIB
63	ELC			ELC
64	EVF			EVF
65	FCN			FCN
66	FIR			FIR
67	FMC			FMC
68	FPT			FPT
69	FRT			FRT
70	FTS			FTS
71	FUEMAV30			FUEMAV30
72	FUESSV30			FUESSV30
73	FUESSVFL			FUESSVFL
74	FUEVFNVD			FUEVFNVD
75	FUEVN100			FUEVN100
76	GAS			GAS
77	GDT			GDT
78	GEG			GEG
79	GEX			GEX
80	GMD			GMD
81	GSP			GSP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
82	GVR			GVR
83	HAH			HAH
84	HAP			HAP
85	HAX			HAX
86	HCD			HCD
87	HCM			HCM
88	HDB			HDB
89	HDC			HDC
90	HDG			HDG
91	HHP			HHP
92	HHS			HHS
93	HHV			HHV
94	HMC			HMC
95	HPG			HPG
96	HPX			HPX
97	HQC			HQC
98	HSG			HSG
99	HSL			HSL
100	HT1			HT1
101	HTN			HTN
102	HUB			HUB
103	HVH			HVH
104	IDI			IDI
105	IJC			IJC
106	ILB			ILB
107	IMP			IMP
108	ITC			ITC
109	KBC			KBC
110	KDC			KDC
111	KDH			KDH
112	KMR			KMR
113	KOS			KOS
114	KSB			KSB
115	KHG			KHG
116	KHP			KHP
117	LBM			LBM
118	LCG			LCG
119	LHG			LHG
120	LIX			LIX
121	LPB			LPB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
122	LSS			LSS
123	MBB			MBB
124	MIG			MIG
125	MSB			MSB
126	MSH			MSH
127	MSN			MSN
128	MWG			MWG
129	NAF			NAF
130	NBB			NBB
131	NCT			NCT
132	NKG			NKG
133	NLG			NLG
134	NNC			NNC
135	NO1			NO1
136	NSC			NSC
137	NTL			NTL
138	NHA			NHA
139	NHH			NHH
140	OCB			OCB
141	OPC			OPC
142	PAC			PAC
143	PAN			PAN
144	PC1			PC1
145	PDR			PDR
146	PET			PET
147	PGC			PGC
148	PLX			PLX
149	PNJ			PNJ
150	POW			POW
151	PPC			PPC
152	PTB			PTB
153	PVD			PVD
154	PVP			PVP
155	PVT			PVT
156	PHC			PHC
157	PHR			PHR
158	REE			REE
159	SAB			SAB
160	SAM			SAM
161	SBA			SBA

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
162	SBT			SBT
163	SCR			SCR
164	SCS			SCS
165	SFI			SFI
166	SGN			SGN
167	SGT			SGT
168	SHA			SHA
169	SHB			SHB
170	SHI			SHI
171	SIP			SIP
172	SJD			SJD
173	SJS			SJS
174	SKG			SKG
175	SMB			SMB
176	SSB			SSB
177	SSI			SSI
178	ST8			ST8
179	STB			STB
180	STG			STG
181	SVC			SVC
182	SZC			SZC
183	TCB			TCB
184	TCL			TCL
185	TCM			TCM
186	TCO			TCO
187	TCH			TCH
188	TDG			TDG
189	TDM			TDM
190	TDP			TDP
191	TEG			TEG
192	TIP			TIP
193	TLD			TLD
194	TLG			TLG
195	TMS			TMS
196	TNT			TNT
197	TNH			TNH
198	TPB			TPB
199	TTA			TTA
200	TV2			TV2
201	TVB			TVB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
202	TVS			TVS
203	THG			THG
204	TRC			TRC
205	VCB			VCB
206	VCG			VCG
207	VCI			VCI
208	VDS			VDS
209	VFG			VFG
210	VGC			VGC
211	VHC			VHC
212	VHM			VHM
213	VIB			VIB
214	VIC			VIC
215	VID			VID
216	VIP			VIP
217	VIX			VIX
218	VJC			VJC
219	VND			VND
220	VNM			VNM
221	VNS			VNS
222	VNG			VNG
223	VOS			VOS
224	VPB			VPB
225	VPI			VPI
226	VRE			VRE
227	VSC			VSC
228	VTO			VTO
229	VTP			VTP
230	YEG			YEG
231	VSH	VSH		

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan

KIỂM SOÁT



Phạm Thị Nga



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng